

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		11 880 261 677 019	8 501 395 755 206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 225 329 721 759	2 842 540 192 244
1. Tiền	111	V.01	3 295 329 721 759	1 465 240 192 244
2. Các khoản tương đương tiền	112		930 000 000 000	1 377 300 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 015 450 000 000	1 540 350 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2 015 450 000 000	1 540 350 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2 706 856 457 239	1 744 247 161 796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1 796 954 224 118	862 369 928 683
2. Trả trước cho người bán	132		591 175 486 562	526 953 938 843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	338 270 444 836	374 109 810 447
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29 527 388 800)	(29 555 693 800)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9 983 690 523	10 369 177 623
IV. Hàng tồn kho	140		2 029 106 333 855	1 518 086 537 137
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 039 138 335 269	1 528 118 538 551
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(10 032 001 414)	(10 032 001 414)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		903 519 164 166	856 171 864 029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11 563 075 919	5 821 790 812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		732 358 672 829	678 267 734 839
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	159 597 415 418	172 082 338 378
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		30 424 332 888 493	31 782 018 447 856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		124 603 803 146	595 813 278 710
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1 386 000 000	1 386 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	131 628 230 769	602 837 706 333
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(8 410 427 623)	(8 410 427 623)
II. Tài sản cố định	220		23 892 264 308 938	24 509 236 807 959
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23 647 186 884 293	24 262 411 702 462
– Nguyên giá	222		67 675 553 459 442	66 117 300 717 447
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44 028 366 575 149)	(41 854 889 014 985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	245 077 424 645	246 825 105 497
– Nguyên giá	228		292 340 216 352	284 607 057 075
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47 262 791 707)	(37 781 951 578)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 223 688 149 107	3 379 442 263 982
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 223 688 149 107	3 379 442 263 982
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 203 977 134 846	1 164 175 634 846
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1 065 927 134 846	1 046 825 634 846
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	117 350 000 000	117 350 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20 700 000 000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 979 799 492 456	2 133 350 462 359
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 967 419 127 553	2 122 064 683 234
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		12 380 364 903	11 285 779 125
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42 304 594 565 512	40 283 414 203 062


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		26 963 850 245 693	23 143 073 939 025
I. Nợ ngắn hạn	310		15 659 112 645 346	12 316 604 578 846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 984 760 190 926	7 214 838 794 588
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		124 417 993 090	95 013 161 153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	18 955 174 344	157 506 085 762
4. Phải trả người lao động	314		883 687 522 851	1 708 758 567 610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	629 563 227 725	143 083 075 004
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		43 330 755 028	43 330 755 028
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		368 792 563	1 696 802 670
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	85 842 534 739	579 822 118 298
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		663 855 634 794	916 897 524 002

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1 410 358 262	1 528 719 762
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 222 920 461 024	1 454 128 974 969
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11 304 737 600 347	10 826 469 360 179
1. Phải trả người bán dài hạn	331		208 726 885	1 461 636
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		4 088 421 567	1 687 319 009
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		197 984 041	1 060 252 749
7. Phải trả dài hạn khác	337		147 352 901 180	270 735 940 790
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		11 099 446 513 569	10 496 779 335 460
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		53 443 053 105	56 205 050 535
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		15 340 744 319 819	17 140 340 264 037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	15 357 271 590 639	17 154 347 916 503
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		16 026 755 988 456	15 863 633 353 712
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		257 919 220 123	257 919 220 123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1 702 654 762 513)	261 932 432 607
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(574 150 615 421)	(338 449 511 884)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1 128 504 147 092)	600 381 944 491
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		775 251 144 573	770 862 910 061
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(16 527 270 820)	(14 007 652 466)
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(17 242 867 769)	(14 723 249 415)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		715 596 949	715 596 949
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		42 304 594 565 512	40 283 414 203 062

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Yến

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)


Thái Phong Linh

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày....tháng... năm

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Đoàn Đức Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	32 359 118 911 594	34 358 706 614 255	64 723 730 037 783	62 579 974 447 369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		87 057 897	91 728 319	166 186 184	165 232 824
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32 359 031 853 697	34 358 614 885 936	64 723 563 851 599	62 579 809 214 545
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 499 700 777 035	33 610 987 457 392	64 559 729 477 402	61 128 453 860 071
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(140 668 923 338)	747 627 428 544	163 834 374 197	1 451 355 354 474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	16 664 970 823	17 986 598 559	29 802 212 443	634 331 236 632
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	111 223 950 720	649 644 768 928	240 219 529 189	724 705 930 925
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111 174 250 181	46 363 042 099	239 621 080 692	120 965 338 815
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		449 514 821 328	481 692 609 600	928 012 517 844	923 162 546 304
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		602 961 920 542	599 017 096 491	1 170 358 341 672	1 164 079 042 616
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(1 287 704 645 105)	(964 740 447 916)	(2 144 953 802 065)	(726 260 928 739)
12. Thu nhập khác	31		214 592 696 702	161 126 168 078	222 151 815 912	209 038 901 688
13. Chi phí khác	32		26 859 082 683	10 978 814 717	33 302 489 720	16 926 712 748
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		187 733 614 019	150 147 353 361	188 849 326 192	192 112 188 940
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		(1 099 971 031 086)	(814 593 094 555)	(1 956 104 475 873)	(534 148 739 799)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	7 364 412 213	7 915 243 737	12 352 733 571	67 953 060 761
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1 107 335 443 299)	(822 508 338 292)	(1 968 457 209 444)	(602 101 800 560)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1 107 335 443 299)	(822 508 338 292)	(1 968 457 209 444)	(602 101 800 560)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày...tháng... năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



EVN_GL_003_THHN_TT200, người in: KHANHL.D.NG, ngày in: 18/07/2020
08:25:04., V1(17/07/2020 16:11:37)

Hoàng Thị Yên

PHÓ PHỤ TRÁCH BAN TCKT

(Ký, họ tên)



Đoàn Đức Hưng

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Đoàn Đức Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q2_2020 đến kỳ : Q2_2020

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(1 099 971 031 086)	(813 215 274 189)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 130 945 215 014	1 074 939 510 651
- Các khoản dự phòng	3	(77 032 243)	15 225 611 849
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(17 297 236 730)	(14 563 814 537)
- Chi phí lãi vay	6	113 189 229 130	46 510 632 761
- Các khoản điều chỉnh khác	7	81 950 000	75 060 000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	913 555 224 273	308 971 726 535
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(5 121 521 021 649)	(6 108 813 781 742)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(51 429 684 501)	125 159 329 875
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6 692 775 073 281	6 530 789 414 491
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	63 458 708 142	(26 178 021 419)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23 106 123 208)	(23 880 508 955)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(128 305 348 420)	(2 278 574 648)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	15 221 069 566 208	16 841 733 157 920
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(16 802 599 314 270)	(16 421 450 096 578)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	763 897 079 856	1 224 052 645 479
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(162 322 382 885)	(129 037 462 450)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	32 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		30 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 280 113 859	377 516 533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(128 042 268 626)	(128 659 945 917)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		(92 115 000)
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	25 171 742 827	2 939 252 966
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(406 466 013 038)	(259 698 135 975)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(381 294 270 211)	(256 850 998 009)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	254 560 541 019	838 541 701 553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2 842 540 192 244	4 974 064 114 743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	4 225 329 721 759	5 812 605 816 296